

Số: 32^V.../2025/CIAS

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 3 năm 2025

**CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC
TẾ CAM RANH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Sân bay Quốc tế
Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam
Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam, O=CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM
RANH, QUẢNG TRUNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN
BAY QUỐC TẾ CAM RANH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MSI.420081066
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.17 14:57:37+0700
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/3/2025 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình về LNST.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính riêng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 19) ngày 02/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quốc Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Lý Lâm Duy	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban	
Bà Đỗ Hữu Ánh Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là ông Trần Quốc Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

- lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
 - ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo,



Trần Quốc Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Số: 080325.006/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh ("Công ty") được lập ngày 08 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2025



Đỗ Thị Hồng Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		200.008.848.773	190.980.493.315
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	36.916.798.707	4.774.714.282
111	1. Tiền		9.824.232.755	4.774.714.282
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.092.565.952	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	27.950.000.000	27.951.466.815
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.950.000.000	27.951.466.815
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.323.038.601	152.162.159.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.846.379.369	9.461.765.444
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.757.923.300	2.466.857.984
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	87.500.000.000	123.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	24.218.735.932	16.733.536.174
140	IV. Hàng tồn kho		5.219.947.905	4.234.111.801
141	1. Hàng tồn kho	9	5.219.947.905	4.234.111.801
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.599.063.560	1.858.040.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.366.421.679	1.409.412.287
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		224.364.877	434.866.924
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.277.004	13.761.604
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.582.224.048	141.650.056.834
220	I. Tài sản cố định		4.564.139.536	6.059.073.017
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.130.735.278	5.775.050.794
222	- Nguyên giá		21.951.951.614	21.822.321.984
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.821.216.336)	(16.047.271.190)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	433.404.258	284.022.223
228	- Nguyên giá		1.561.500.000	1.206.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.128.095.742)	(922.477.777)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	886.053.896	1.823.997.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		886.053.896	1.823.997.153
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	126.111.979.988	123.486.132.750
251	1. Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	80.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.288.020.012)	(8.913.867.250)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		10.020.050.628	10.280.853.914
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.020.050.628	10.280.853.914
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		341.591.072.821	332.630.550.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.022.285.837	12.406.598.179
310	I. Nợ ngắn hạn		17.588.445.837	12.366.548.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	8.711.922.284	5.387.780.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.509	4.336.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.967.585.996	1.482.872.963
314	4. Phải trả người lao động		2.515.366.000	2.261.695.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	608.713.372	340.182.971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.575.366.996	1.686.386.601
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.209.276.680	1.203.293.036
330	II. Nợ dài hạn		433.840.000	40.050.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	433.840.000	40.050.000
400	D. NGUỒN VỐN		323.568.786.984	320.223.951.970
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	323.568.786.984	320.223.951.970
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.887.621.489	16.542.786.475
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.483.802.831	13.123.113.586
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.403.818.658	3.419.672.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		341.591.072.821	332.630.550.149



Trần Lệ Thu
Người lập



Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng





Trần Quốc Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	122.869.851.233	93.678.678.579
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.869.851.233	93.678.678.579
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	87.513.844.878	74.650.140.349
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.356.006.355	19.028.538.230
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.315.001.017	9.047.292.308
22	7. Chi phí tài chính	23	(2.483.326.277)	(1.647.379.652)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	16.258.209.833	12.310.414.405
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.766.121.010	13.271.057.822
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.130.002.806	4.141.737.963
31	11. Thu nhập khác		58.269.219	162.568.039
32	12. Chi phí khác	26	2.007.004.037	14.864.832
40	13. Lợi nhuận khác		(1.948.734.818)	147.703.207
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.181.267.988	4.289.441.170
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.777.449.330	869.768.281
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.403.818.658	3.419.672.889


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng


Trần Quốc Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.181.267.988	4.289.441.170
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.979.563.111	2.117.650.918
03	Các khoản dự phòng		(2.625.847.238)	(2.535.500.072)
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.708.819)	(2.967.887)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.467.798.269)	(8.084.571.330)
08	3. Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.012.476.773	(4.215.947.201)
09	(Tăng) các khoản phải thu		(13.460.891.486)	(6.098.201.866)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(985.836.104)	(517.888.920)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		4.006.775.910	972.731.041
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		303.793.894	(3.833.485.926)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.466.815	141.411.656
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(941.768.281)	(1.377.771.687)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(165.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.228.982.479)	(14.929.152.903)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(484.629.630)	(130.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.000.000.000)	(57.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		111.000.000.000	55.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.413.763.243
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.803.895.610	5.899.165.621
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.319.265.980	6.182.928.864
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(897.750)	(150.721.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(897.750)	(150.721.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		32.089.385.751	(8.896.945.339)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	4.774.714.282	13.668.590.251
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		52.698.674	3.069.370
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	36.916.798.707	4.774.714.282


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng


Trần Quốc Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 14/01/2009 và các lần sửa đổi, lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 19) ngày 02/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 226 người (tại ngày 01/01/2024 là: 232 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

c. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2024, cùng với lượng du khách tới Khánh Hòa đạt số lượng kỷ lục trong nhiều năm trở lại đây với hơn 10,6 triệu lượt khách, tăng 45,5% so với năm 2023 (khách quốc tế tăng 89,3%), Chi nhánh Tân Sơn Nhất cũng chính thức được thành lập và triển khai hoạt động, Công ty đã có sự tăng trưởng nhất định về kết quả kinh doanh. Doanh thu tăng 29.191.172.654 VND, tương ứng tăng 31,2%, lãi gộp tăng 16.230.468.958 VND tương ứng 85,3% so với năm 2023.

d. Cấu trúc Công ty

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Phù Cát	20/04/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	10/01/2024	Vị trí ID201, Khu cách ly quốc tế đi, Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/06/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương	23/08/2022	Cảng Hàng không Liên Khương, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới	12/01/2023	Cảng Hàng không Đồng Hới, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	11/10/2023	Vị trí 2.9, tầng 2, nhà ga Quốc nội, Cảng Hàng không Quốc tế Vinh, xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	24/04/2023	Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, khu 8, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 6.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty;

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng theo yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty được Ban Lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng cơ bản sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Trường hợp 1: Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Trường hợp 2: Công ty được nhận khoản lợi nhuận tính trên Doanh thu và chi phí phát sinh từ hoạt động của BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.16 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.17 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như trích trước chi phí dịch vụ lữ hành, chi phí hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu phải trả, chi phí thuê mặt bằng, thuê kho và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.126.445.509	2.090.351.357
Tiền gửi ngân hàng	7.697.787.246	2.684.362.925
Các khoản tương đương tiền (*)	27.092.565.952	-
	36.916.798.707	4.774.714.282

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 27.092.565.952 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,2%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	8.174.449.813	5.353.225.038
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	8.170.519.597	5.254.724.898
Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	3.930.216	98.500.140
Bên khác	5.671.929.556	4.108.540.406
Công ty CP Hàng không VietJet	1.871.391.860	888.029.068
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	767.680.923	836.130.112
Priority Pass Limited	683.832.431	530.694.304
Khác	2.349.024.342	1.853.686.922
	13.846.379.369	9.461.765.444

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty CP Ddecor	47.965.999	1.514.219.933
Công ty TNHH Cộng Cà Phê (*)	1.372.950.000	-
Khác	1.337.007.301	952.638.051
	2.757.923.300	2.466.857.984

(*) Trả trước chi phí thiết lập cửa hàng và phí nhượng quyền cho 01 cửa hàng Cộng Cà phê tại Khu vực sảnh công cộng Nhà ga T1 Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng nhượng quyền thương mại số 21112024/CCP-HĐNQ với Công ty TNHH Cộng Cà phê.

6. Các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	27.950.000.000	-	27.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (**)	-	-	1.466.815	2.381.400
	27.950.000.000	-	27.951.466.815	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này (mã cổ phiếu NCT) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 29/12/2023.

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(2.888.020.012)	30.000.000.000	(5.513.867.250)
	80.000.000.000	(2.888.020.012)	80.000.000.000	(5.513.867.250)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (HASTCO)	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11-11 2024 9/2011

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi, cho vay	3.835.607.160	4.465.616.439
Tạm ứng (*)	14.324.249.497	6.543.974.596
Ký cược, ký quỹ	5.784.796.836	5.083.858.516
Bảo hiểm xã hội, y tế	141.712.084	83.290.527
Phải thu khác	132.370.355	556.796.096
	24.218.735.932	16.733.536.174
Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	3.558.068.488	2.294.191.780
Công ty CP Tập đoàn ASG	1.910.794.518	2.047.178.081
Công ty TNHH Dịch vụ hàng không ASG	1.647.273.970	247.013.699
Bên khác	20.660.667.444	14.439.344.394
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	200.965.753	1.621.000.001
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	-	550.424.658
Nhân viên Công ty tạm ứng	14.324.249.497	6.543.974.596
Khác	6.135.452.194	5.723.945.139
	24.218.735.932	16.733.536.174

(*) Chủ yếu là tạm ứng cho các địa điểm kinh doanh và chi nhánh của Công ty.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu vật liệu	422.948.141	289.520.700
Công cụ, dụng cụ	288.587.701	488.869.119
Hàng hóa	4.508.412.063	3.455.721.982
	5.219.947.905	4.234.111.801

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	436.517.155	850.511.566
Chi phí bảo hiểm xe	67.120.525	46.899.145
Chi phí thi công cải tạo quầy mỹ nghệ, nhà hàng	606.050.304	145.057.166
Khác	256.733.695	366.944.410
	1.366.421.679	1.409.412.287
b) Dài hạn		
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	8.708.764.196	8.974.762.148
Công cụ dụng cụ xuất dùng	876.318.163	895.418.685
Chi phí sửa chữa nhà điều hành, nhà để xe	173.560.642	362.899.534
Khác	261.407.627	47.773.547
	10.020.050.628	10.280.853.914

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	1.206.500.000	1.206.500.000
Mua trong năm	355.000.000	355.000.000
Tại ngày 31/12/2024	1.561.500.000	1.561.500.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	922.477.777	922.477.777
Khấu hao trong năm	205.617.965	205.617.965
Tại ngày 31/12/2024	1.128.095.742	1.128.095.742
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	284.022.223	284.022.223
Tại ngày 31/12/2024	433.404.258	433.404.258

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 764.160.000 VND.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	12.684.072.375	2.295.973.638	6.458.105.061	384.170.910	21.822.321.984
Mua mới	-	129.629.630	-	-	129.629.630
Tại ngày 31/12/2024	12.684.072.375	2.425.603.268	6.458.105.061	384.170.910	21.951.951.614
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	9.084.490.520	2.244.580.727	4.334.029.033	384.170.910	16.047.271.190
Khấu hao trong năm	1.136.710.032	46.565.570	590.669.544	-	1.773.945.146
Tại ngày 31/12/2024	10.221.200.552	2.291.146.297	4.924.698.577	384.170.910	17.821.216.336
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	3.599.581.855	51.392.911	2.124.076.028	-	5.775.050.794
Tại ngày 31/12/2024	2.462.871.823	134.456.971	1.533.406.484	-	4.130.735.278

▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.276.904.134 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	-	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	886.053.896	117.909.091
	886.053.896	1.823.997.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến dự án này được ghi nhận vào chi phí khác trong năm (Thuyết minh 26) theo Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024 số 02/2024/BC-HĐQT/CIAS. Báo cáo được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/04/2024.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	24.473.900	24.473.900
Chi phí thuê mặt bằng, nhượng quyền	445.187.854	224.691.657
Khác	139.051.618	91.017.414
	608.713.372	340.182.971

15. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	286.906.933	228.811.733
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	241.446.350	242.344.100
Khác	2.047.013.713	1.215.230.768
	2.575.366.996	1.686.386.601
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	433.840.000	40.050.000
	433.840.000	40.050.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng công VND
Tại ngày 01/01/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	14.805.113.586	318.486.279.081
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	3.419.672.889	3.419.672.889
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.682.000.000)	(1.682.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	16.542.786.475	320.223.951.970
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	4.403.818.658	4.403.818.658
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(1.058.983.644)	(1.058.983.644)
Tại ngày 31/12/2024	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	19.887.621.489	323.568.786.984

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 26/04/2024, chi tiết như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	170.983.644
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023	888.000.000
	<u>1.058.983.644</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82	96.231.520.000	48,82
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88	5.666.620.000	2,88
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49	10.827.560.000	5,49
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81	84.373.340.000	42,81
	197.099.040.000	100	197.099.040.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp cuối năm	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	242.344.100	393.065.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	897.750	150.721.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	897.750	150.721.300
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	241.446.350	242.344.100
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	241.446.350	242.344.100

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.661.243

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.143.730.451	4.143.730.451

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê khác.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	87.889,12	10.142,31

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	109.934.801.795	79.778.509.972
Hợp tác kinh doanh (i)	847.976.764	2.604.385.153
Dịch vụ vận tải	2.590.868.514	3.366.606.187
Dịch vụ lữ hành	5.021.094.050	3.026.595.646
Khác	4.475.110.110	4.902.581.621
	122.869.851.233	93.678.678.579
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan	6.385.201.131	5.642.960.478

Xem thông tin tại Thuyết minh 32

(i) Doanh thu quản lý, điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B đã hết hạn vào tháng 6 năm 2024.

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	77.491.446.368	62.916.895.590
Giá vốn hợp tác kinh doanh	329.987.193	2.797.811.459
Dịch vụ vận tải	3.583.298.032	4.761.390.018
Dịch vụ lữ hành	5.216.647.755	3.775.698.742
Khác	892.465.530	398.344.540
	87.513.844.878	74.650.140.349
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan	5.340.493.321	753.415.573
Xem thông tin tại Thuyết minh 32		

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.464.251.331	8.705.577.087
Cổ tức được chia	709.635.000	215.231.000
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	1.557.187	95.466.744
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	84.848.680	28.049.590
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	54.708.819	2.967.887
	6.315.001.017	9.047.292.308
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan	3.437.164.379	2.068.849.314
Xem thông tin tại Thuyết minh 32		

23. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ do giải thể công ty con	-	836.236.757
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(2.625.847.238)	(2.535.500.072)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.510.375	52.638.268
Khác	70.010.586	(754.605)
	(2.483.326.277)	(1.647.379.652)

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.944.068.522	5.146.806.023
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.521.023.301	1.149.798.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.181.824	153.795.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	8.762.936.186	5.860.014.479
	16.258.209.833	12.310.414.405

(*) Các vị trí thuê tăng thêm, đồng thời, từ tháng 5/2023, các hợp đồng thuê tại các cảng hàng không thay đổi mức phí thuê mặt bằng. Do đó, chi phí thuê mặt bằng năm nay tăng mạnh so với năm trước.

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.883.120.796	8.751.352.723
Chi phí dụng cụ quản lý	1.062.683.733	493.917.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.497.913	236.476.185
Thuế, phí và lệ phí	512.619.766	337.433.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.034.177	927.644.586
Chi phí bằng tiền khác	4.621.164.625	2.524.233.132
	19.766.121.010	13.271.057.822

26. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế	300.915.975	-
Chi phí liên quan đến dự án Nhà ga hàng hóa (Thuyết minh 13)	1.706.088.062	-
Chi phí khác	-	14.864.832
	2.007.004.037	14.864.832

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	6.181.267.988	4.289.441.170
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	3.467.354.595	297.990.276
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm trước	2.967.887	(20.391.152)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm nay	(54.708.819)	(2.967.887)
Thu nhập chịu thuế	9.596.881.651	4.564.072.407
Thu nhập được miễn thuế	709.635.000	215.231.000
Thu nhập tính thuế	8.887.246.651	4.348.841.407
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.777.449.330	869.768.281
Điều chỉnh		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	869.768.281	1.377.771.687
Thuế TNDN đã nộp trong năm	941.768.281	1.377.771.687
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.705.449.330	869.768.281

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.714.343.958	41.963.922.181
Chi phí nhân công	32.879.492.649	27.864.552.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.979.563.111	2.117.650.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.771.636.790	25.866.111.483
Chi phí khác bằng tiền	5.193.139.213	2.419.375.831
	123.538.175.721	100.231.612.576

29. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
	-	-	-
01/01/2024			
Đầu tư ngắn hạn	2.381.400	-	2.381.400
	2.381.400	-	2.381.400

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.790.353.198	-	34.790.353.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.065.115.301	-	38.065.115.301
Các khoản cho vay	87.500.000.000	-	87.500.000.000
	160.355.468.499	-	160.355.468.499
01/01/2024			
Tiền	2.684.362.925	-	2.684.362.925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.195.301.618	-	26.195.301.618
Các khoản cho vay	123.500.000.000	-	123.500.000.000
	152.379.664.543	-	152.379.664.543

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	11.287.289.280	433.840.000	11.721.129.280
Chi phí phải trả	608.713.372	-	608.713.372
	11.896.002.652	433.840.000	12.329.842.652
01/01/2024			
Phải trả người bán, phải trả khác	7.074.167.183	40.050.000	7.114.217.183
Chi phí phải trả	340.182.971	-	340.182.971
	7.414.350.154	40.050.000	7.454.400.154

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động ăn uống và bán hàng hóa VND	Hoạt động hợp tác kinh doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.934.801.795	847.976.764	12.087.072.674	122.869.851.233
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	32.443.355.427	517.989.571	2.394.661.357	35.356.006.355
Tổng chi phí mua tài sản cố định	484.629.630	-	-	484.629.630
Tài sản bộ phận	21.205.613.137	88.982.995	1.600.527.009	22.895.123.141
Tài sản không phân bổ	-	-	-	318.695.949.680
Tổng tài sản	21.205.613.137	88.982.995	1.600.527.009	341.591.072.821
Nợ phải trả bộ phận	18.012.220.148	10.065.689	-	18.022.285.837
Tổng nợ phải trả	18.012.220.148	10.065.689	-	18.022.285.837

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại các Cảng Hàng không trên lãnh thổ Việt Nam, có chung tính chất về địa lý.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng	6.385.201.131	5.642.960.478
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	6.380.384.931	5.479.096.642
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	3.736.200	153.861.985
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	1.080.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	5.005.556
Công ty CP Tập đoàn ASG	-	4.996.295
Lãi cho vay	3.437.164.379	2.068.849.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.036.904.108	1.821.835.615
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	1.400.260.271	247.013.699
Cho vay	63.000.000.000	48.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	50.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	13.000.000.000	24.000.000.000
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	5.340.493.321	757.851.573
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	545.454.541	454.545.454
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	2.348.978	298.870.119
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	4.436.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	4.228.587.758	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	564.102.044	-

Thu nhập thực trả của Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị		625.000.000	270.000.000
Trần Quốc Hùng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024	75.000.000	-
Trương Minh Hoàng	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	150.000.000	90.000.000
Khổng Minh Dũng		150.000.000	60.000.000
Lý Lâm Duy		150.000.000	60.000.000
Đổng Lương Sơn	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	100.000.000	60.000.000
Ban Giám đốc		1.234.152.400	1.069.966.900
Phạm Quang Minh	Bổ nhiệm ngày 01/05/2024	401.692.600	-
Lý Lâm Duy	Miễn nhiệm ngày 01/05/2024	303.300.000	611.735.000
Trần Xuân Bình		529.159.800	458.231.900
Ban kiểm soát		360.000.000	144.000.000
Đặng Phương Nga		150.000.000	60.000.000
Đỗ Hữu Ánh Liên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024	35.000.000	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024	70.000.000	42.000.000
Lưu Việt Bắc		105.000.000	42.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 3 năm 2025.



Trần Lệ Thu
Người lập



Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 3 năm 2025

